

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **42/2019/DS-ST**

Ngày 23/8/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Thanh Miện

2/ Ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký phiên toà: Bà Lê Ngọc Mai-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên toà:

Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Lê Thị H**, sinh năm 1966- có mặt.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

- *Bị đơn:* **Anh Hoàng Văn T**, sinh năm 1976- Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Hồng T, sinh năm 1962- Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

2. Chị Lê Thị Lan H, sinh năm 1980- ủy quyền cho anh Hoàng Văn T (văn bản ủy quyền ngày 01/6/2019)- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2019, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Lê Thị H) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho anh Hoàng Văn T vay tiền nhiều lần để anh T kinh doanh, các lần vay trước đây anh T đã thanh toán cho bà đầy đủ. Ngày 09/12/2015 (âm lịch) anh T có vay của bà số tiền là 209.400.000đ, thời hạn vay là 60

ngày. Do anh T không thanh toán tiền vay theo thời hạn như đã thỏa T nên bà đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, anh T đã thanh toán trả cho bà được một khoản tiền gốc vay nên giữa bà và anh T đã tự thỏa T với nhau vào ngày 10/10/2017 và bà đã làm đơn xin rút đơn khởi kiện. Ngày 10/10/2017 giữa bà và anh Hoàng Văn T đã thống nhất ký kết biên bản thỏa T tiền vay, nội dung: Anh Hoàng Văn T nhận còn nợ của bà số tiền là 90.500.000đ và cam kết sẽ trả hết bà số tiền này vào ngày 31/12/2017. Tuy nhiên đến hạn anh T không thanh toán trả cho bà được số tiền nào trong số nợ 90.500.000đ. Vì vậy, bà tiếp tục có đơn khởi kiện anh T ra Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, vào ngày tháng cụ thể thì bà không nhớ nhưng sau khi có đơn khởi kiện thì vợ anh T là chị H đã đến thanh toán trả cho bà được số tiền là 20.000.000đ, nay bà nhất trí trừ vào tiền lãi theo quy định kể từ ngày 01/01/2018 đến ngày thanh toán 20.000.000đ, còn bao nhiêu thì trừ vào số nợ gốc của anh T. Đề nghị Tòa án giải quyết để buộc anh T cùng vợ là chị Lê Thị Lan H phải thanh toán trả cho bà số tiền nợ gốc và lãi còn lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn (anh Hoàng Văn T) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên anh đã từng nhiều lần vay nóng tiền của bà Lê Thị H từ những năm 2013 để phục vụ mục đích kinh doanh do thiếu vốn. Trong những lần vay đó giữa hai bên không hề thỏa T mức lãi suất phải trả, nhưng ai cũng biết việc vay mượn nóng dù là thân tình cũng nên phải trả một khoản lãi nào đó. Anh cũng đã từng trả lãi cho bà H do bà H đề ra là 3.000đ/1 triệu/1 ngày và 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Việc vay mượn qua lại T lợi vài năm sau đó. Từ năm 2016 việc kinh doanh của anh bắt đầu gặp khó khăn do những biến động của nền kinh tế, do vậy việc T hồi vốn nợ gặp khó khăn, cụ thể như các khoản nợ của bà Nhi ở Mai Đình, anh đã kiện ra Tòa và chuyển sang Thi hành án nhưng đến nay hơn 10 năm vẫn chưa T được dẫn đến Công ty phải tạm ngừng hoạt động và chậm trả cho bà H.

Ngày 22/6/2017 bà H gửi đơn khởi kiện ra Tòa, cuối năm 2017 anh đã trả cho bà H 118 triệu trong khoản vay là 150.000.000đ cộng phần lãi bà H bắt ký nhận là 59.400.000đ vào ngày 25/12/2015. Ngày 10/10/2017 tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa một lần nữa cũng là do ý thức trả nợ của bản thân anh đã đồng ý ký với khoản nợ là 31.100.000đ tiền gốc và 59.400.000đ tiền lãi, tổng cộng là 90.500.000đ. Anh đã khát nợ bà H do điều kiện khó khăn vì hiện tại cả gia đình anh gồm vợ và 02 con chỉ có một khoản T là 4.000.000đ tiền lương của anh. Anh đã phải sai hẹn lịch trả nợ cho bà H một phần là vì người khác cũng chưa trả nợ cho anh. Việc anh và bà H thỏa T anh còn nợ bà H số tiền 90.500.000đ, ngày tháng anh không nhớ nhưng sau khi bà H có đơn khởi kiện tại Tòa án, vợ anh đã trực tiếp trả cho bà H số tiền 20.000.000đ. Anh đề nghị bà H tính cho anh khoản tiền 20.000.000đ mà vợ anh trả cho bà H vào số tiền gốc 90.500.000đ còn nợ, còn lãi thì anh sẽ T xếp trả sau. Đến nay do điều kiện kinh tế của anh khó khăn nên anh đề nghị bà H cho anh được trả dần là 2.000.000đ/1 tháng cho đến khi hết khoản nợ trên. Nếu bà H không đồng ý thì đề nghị Tòa án xem xét về hành vi thúc ép, áp đặt các khoản lãi trái với quy định của pháp luật đối với anh trong khi tất cả giấy tờ các lần vay nợ đều không có mục nào ghi và tính rõ khoản lãi phải trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Vũ Hồng T) trình bày: Ông đồng ý với ý kiến tình bày bà H (vợ ông).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Lê Thị Lan H) trình bày: Từ khi chị kết hôn với anh T, mọi công việc làm ăn kinh doanh của anh T chị không biết và cũng không quan tâm vì chị không thích lĩnh vực kinh doanh. Chị hiện nay ở nhà chăm sóc các con, làm men nấu rượu, chăn nuôi giúp thêm T nhập phụ giúp gia đình. Trước đây mọi chi phí gia đình đều do anh T lo, chị chỉ thấy anh T nói việc kinh doanh gặp khó khăn do thiếu vốn vì vay Ngân hàng thì không có tài sản thế chấp đủ lớn, do vậy anh T thường vay lãi ngày bên ngoài chịu lãi cao. Chị chỉ biết anh T rất quan tâm đến các khoản phải trả, năm 2018 anh T cũng giao cho chị số tiền để gọi bà H xuống trả khi anh T đi vắng. Nay bà H có đơn khởi kiện, chị đề nghị Tòa án xem xét có yếu tố cho vay nặng lãi hay dọa ép gì sai với quy định của pháp luật hay không thì xem xét xử lý, bên nào sai bên đấy chịu, chị không thắc mắc gì.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều: 275; 288; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị Lan H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Lê Thị H và ông Vũ Hồng T số tiền vay nợ gốc là **80.228.800đ (Tám mươi triệu hai trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)** và **3.855.500đ (Ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng)** tiền lãi. Tổng cả gốc và lãi là: **84.084.300đ (Tám mươi tư triệu không trăm tám mươi tư nghìn ba trăm đồng)**.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị Lan H phải liên đới chịu 4.204.200đ (Bốn triệu hai trăm linh bốn nghìn hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Lê Thị H số tiền 2.262.500đ (Hai triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000909 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Anh Hoàng Văn T, chị Lê Thị Lan H (là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2019 của bà Lê Thị H đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Bà Lê Thị H và anh Hoàng Văn T tự nguyện thỏa T cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 09/12/2015 (âm lịch) sau đó lập biên bản thỏa T tiền vay vày 10/10/2017, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Lê Thị H yêu cầu anh Hoàng Văn T phải trả 90.500.000đ (Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng) tiền vay gốc còn nợ sau khi trừ số tiền anh T đã trả cho bà H 20.000.000đ thanh toán trả lãi tính từ 01/01/2018 đến ngày anh T trả được 20 triệu đồng, số tiền còn lại được trừ vào số tiền gốc còn nợ đồng thời phải thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật và lời phản bác của anh Hoàng Văn T xác định trong số nợ 90.500.000đ thì chỉ có 31.100.000đ tiền gốc, còn 59.400.000đ là tiền lãi do bà H ép anh T phải ký nhận nợ, thấy rằng: Anh Hoàng Văn T xác định có vay của bà Lê Thị H và có ký nhận nợ theo hợp đồng vay đề ngày ngày 09/12/2015 (âm lịch) sau đó lập biên bản thỏa T tiền vay vày 10/10/2017, nhưng xác định hợp đồng vay ngày 09/12/2015 (âm lịch) thì chỉ có là 150.000.000đ tiền gốc vay trước đó, còn số tiền 59.400.000đ là tiền lãi vay của các hợp đồng vay trước đó do anh khó khăn chưa thanh toán trả bà H theo thỏa T được nên bà H ép anh phải ký nhận nợ. Đến ngày 10/10/2017 do anh thanh toán trả bà H được 118 triệu nên hai bên mới thỏa T anh nhận nợ bà H số tiền 90.500.000đ, trong đó có 31.100.000đ tiền gốc, còn 59.400.000đ là tiền lãi. Tuy nhiên anh T không đưa ra được chứng cứ nào cụ thể để chứng minh, bà H lại không thừa nhận nên không có căn cứ xác định hai bên thỏa T cộng lãi vào hợp đồng vay gốc. Tại Tòa án anh T và chị Lê thị Lan H xác định vay lãi của bà H với mức lãi suất cao là 3000đ/ 1 triệu/ 1 ngày và 2000đ/1 triệu/1 ngày nhưng cũng không có chứng cứ nào chứng minh cụ thể, bà H cũng không thừa nhận nên cũng không có căn cứ để xác định việc hai bên thỏa T vay với mức lãi suất cao như trên. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định anh Hoàng Văn T có nợ của bà H số tiền là 90.500.000đ (Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên bản thỏa T tiền vay vày 10/10/2017. Ngày 08/6/2019 bà H và anh T đều xác định chị Lê thị Lan H đã trả trực tiếp cho bà H được số tiền là 20.000.000đ nhưng đều không xác định được ngày tháng cụ thể, chỉ xác định được là sau khi Tòa án thụ lý vụ án nên cần xác định anh T đã thanh toán trả cho bà H số tiền 20.000.000đ vào ngày 28/02/2019 là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự. Đối với biên bản thỏa T tiền vay ngày 10/10/2017 giữa bà H và anh T có thỏa T đến ngày 31/12/2017 anh T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà H toàn bộ số tiền 90.500.000đ. Do đó xác định thỏa T giữa bà H và anh T là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Sau ngày 31/12/2017 anh T vi phạm về nghĩa vụ trả nợ nên anh T phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10%/1 năm. Do đó từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2019 là 12 tháng 27 ngày, số tiền lãi anh T phải thanh toán trả bà H là: $(90.500.000đ \times 10\% \times 12$

tháng : 12 = **9.050.000đ**) + (90.500.000đ x 10% : 12 x 27 ngày : 30 = 678.800đ)}= **9.728.800đ (Chín triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)**. Do đó đến hết ngày 28/02/2019, anh T đã thanh toán cho bà H được số tiền là 20 triệu đồng trong đó số tiền lãi thanh toán được là **9.728.800đ**, số tiền còn lại là **10.271.200đ** được trừ vào số tiền gốc **90.500.000đ** mà anh T còn nợ của bà H. Do đó, anh T còn nợ số tiền gốc của bà H là **90.500.000đ - 10.272.200đ = 80.228.800đ (Tám mươi triệu hai trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)**. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu anh Hoàng Văn T phải trả 90.500.000đ (Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng) tiền vay gốc còn nợ sau khi trừ số tiền anh T đã trả cho bà H 20.000.000đ thanh toán trả lãi tính từ 01/01/2018 đến ngày anh T trả được 20 triệu đồng có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền lãi suất bà H yêu cầu anh T phải thanh toán theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Kể từ ngày 01/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/8/2019) anh T vẫn chưa thanh toán trả bà H được thêm số tiền gốc và lãi nào của số tiền còn nợ là **80.228.800đ (Tám mươi triệu hai trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)**. Do đó anh T phải có trách nhiệm trả lãi trên số nợ gốc 80.228.800đ, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 23/8/2019 là 5 tháng 23 ngày, số tiền lãi là: $\{(80.228.800đ \times 10\% \times 5 \text{ tháng} : 12 = 3.342.900đ) + (80.228.800đ \times 10\% : 12 \times 23 \text{ ngày} : 30 = 512.600đ)\} = 3.855.500đ$ (Ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Tổng số tiền lãi anh T phải thanh toán trả cho bà H, ông T là: **3.855.500đ (Ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng)**.

Vì vậy, yêu cầu của bà Lê Thị H yêu cầu anh Hoàng Văn T phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ với mức lãi suất theo quy định của pháp luật được chấp nhận.

Quan hệ giữa anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị Lan H là quan hệ vợ chồng, vì vậy T nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là T nhập và nợ chung của vợ chồng, hơn nữa anh T vay tiền của bà H để kinh doanh phục vụ kinh tế gia đình. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh T và chị H phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho bà Lê Thị H của hợp đồng vay tài sản nêu trên là phù hợp.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận, vì vậy bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị Lan H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 275; 288; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị Lan H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Lê Thị H và ông Vũ Hồng T số tiền vay nợ gốc là **80.228.800đ (Tám**

mười triệu hai trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng) và 3.855.500đ (Ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng tiền lãi. Tổng cả gốc và lãi là: 84.084.300đ (Tám mươi tư triệu không trăm tám tư nghìn ba trăm đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị Lan H phải liên đới chịu 4.204.200đ (Bốn triệu hai trăm linh bốn nghìn hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Lê Thị H số tiền 2.262.500đ (Hai triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000909 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng␣ời đ␣ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đ␣ơng sự có mặt biết đ␣ợc quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án;
- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn